



PETROLIMEX

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2012

“V/v công bố thông tin QI năm 2012”

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
2. Mã chứng khoán : PMS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : ĐOÀN ĐẮC HỌC
6. Nội dung công bố thông tin :
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý I năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập 20/04/2012 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Chênh lệch giảm 38,5 % LNST so với cùng kỳ năm 2011, nguyên nhân:
 - Sản lượng các mặt hàng của công ty sụt giảm bình quân 50% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do nhu cầu thị trường giảm sút trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế
 - Định phí trên 1 đơn vị sản phẩm của công ty tăng lên nên tỷ lệ lãi gộp giảm. Mặc dù công ty đã cắt giảm chi phí quản lý trên 28% nhưng tổng lợi nhuận sau thuế của công ty chỉ đạt 61,5% so với cùng kỳ
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pms.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào,

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
XĂNG DẦU
GIÁM ĐỐC
ĐOÀN ĐẮC HỌC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		165 266 688 419	179 629 599 513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8 507 775 085	9 898 423 662
1. Tiền	111	V.01	8 507 775 085	9 898 423 662
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 525 783	85 525 783
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664 805 451	664 805 451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579 279 668)	(579 279 668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97 425 971 579	112 952 556 918
1. Phải thu của khách hàng	131		70 923 374 821	84 313 879 877
2. Trả trước cho người bán	132		6 327 385 516	8 905 661 765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20 618 495 277	20 176 299 311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(443 284 035)	(443 284 035)
IV. Hàng tồn kho	140		56 611 632 106	55 912 527 704
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56 611 632 106	55 912 527 704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 635 783 865	780 565 446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		770 426 100	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14 852 769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	180 611 176	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1 684 746 589	765 712 677
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		49 007 967 104	46 671 421 169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37 188 105 447	34 936 769 512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10 797 945 581	10 580 942 074
- Nguyên giá	222		44 528 272 774	43 782 810 615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33 730 327 193)	(33 201 868 541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 581 517 089	9 664 562 327
- Nguyên giá	228		10 218 142 576	10 218 142 576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(636 625 487)	(553 580 249)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16 808 642 777	14 691 265 111
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 037 210 441	11 037 210 441
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11 037 210 441	11 037 210 441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		782 651 216	697 441 216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	253 651 216	168 441 216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	529 000 000	529 000 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		214 274 655 523	226 301 020 682
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		100 771 002 390	113 165 087 125
I. Nợ ngắn hạn	310		99 176 547 235	111 551 396 970
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38 798 245 373	27 574 968 141
2. Phải trả người bán	312		12 130 852 786	25 610 636 909
3. Người mua trả tiền trước	313		21 275 809 855	25 520 330 264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 803 388 216	3 001 402 321
5. Phải trả người lao động	315		2 464 833 965	3 343 043 310
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6 927 770 178	13 458 670 408
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12 319 804 555	11 668 912 227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 455 842 307	1 373 433 390
II. Nợ dài hạn	330		1 594 455 155	1 613 690 155
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	500 000 000	500 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		236 337 524	255 572 524
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858 117 631	858 117 631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		113 503 653 133	113 135 933 557

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		113 503 653 133	113 135 933 557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72 276 620 000	72 276 620 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25 425 165 374	25 425 165 374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343 472 600)	(343 472 600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 182 799 710	9 182 799 710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5 105 953 033	3 956 611 200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 856 587 616	2 638 209 873
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		214 274 655 523	226 301 020 682
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			914 644 307	914 586 190
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914 584 016	914 585 103
5. Ngoại tệ các loại			60 291	1 087
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 20/04/2012. Giờ in: 15:46:22

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)




Lập, Ngày 20... tháng 4... năm 2012

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	121 673 467 304	129 497 701 958	121 673 467 304	129 497 701 958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	121 673 467 304	129 497 701 958	121 673 467 304	129 497 701 958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114 569 001 703	117 975 414 142	114 569 001 703	117 975 414 142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 104 465 601	11 522 287 816	7 104 465 601	11 522 287 816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	552 063 211	608 916 768	552 063 211	608 916 768
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	993 750 252	1 563 378 440	993 750 252	1 563 378 440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		993 750 252	1 145 838 133	993 750 252	1 145 838 133
8. Chi phí bán hàng	24		1 262 075 452	2 828 143 602	1 262 075 452	2 828 143 602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 014 313 868	4 167 033 301	3 014 313 868	4 167 033 301
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2 386 389 240	3 572 649 241	2 386 389 240	3 572 649 241
11. Thu nhập khác	31		2	521 709 091	2	521 709 091
12. Chi phí khác	32		2	98 420 100	2	98 420 100
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40			423 288 991		423 288 991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 386 389 240	3 995 938 232	2 386 389 240	3 995 938 232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	542 329 084	998 984 558	542 329 084	998 984 558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		1 844 060 156	2 996 953 674	1 844 060 156	2 996 953 674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	579	255	579

Ngày in: 20/04/2012. Giờ in: 15:53:15

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

eltam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hồ Trí Lượng



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		2,386,389,240	3,995,938,232
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	611,503,890	550,474,234
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	546,589,803	531,972,681
- Chi phí lãi vay	06	993,750,252	1,145,838,133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,538,233,185	6,224,223,280
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	14,390,707,471	(25,030,204,798)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(699,104,402)	(20,850,169,761)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(23,648,685,336)	12,385,647,796
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(855,636,100)	(561,023,753)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(993,750,252)	(1,145,838,133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(532,399,863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,622,897,412)	(2,201,517,369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,891,132,846)	(31,711,282,601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,753,054,992)	(1,383,549,481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	520,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36,926,029	595,313,359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,716,128,963)	(267,327,031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,723,277,232	60,015,982,640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,500,000,000)	(29,166,425,739)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,664,000)	(23,432,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11,216,613,232	30,826,124,901
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,390,648,577)	(1,152,484,731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,898,423,662	4,231,862,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,507,775,085	3,079,377,794

Người lập

Kế Toán Trưởng

TP, HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Hoàng Chí Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 13/12/2011 vốn điều lệ tăng 72.276.620.000 đồng

(Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của

Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên sổ vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	48,341,016	363,141,427
<i>Tiền VND</i>	48,341,016	363,141,427
<i>Vàng bạc</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	8,459,434,069	9,535,282,235
<i>Tiền gửi VND</i>	7,197,170,326	9,512,631,577
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1,262,263,743	22,650,658
Cộng	8,507,775,085	9,898,423,662

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	664,805,451	664,805,451
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579,279,668)	(579,279,668)
Cộng	85,525,783	85,525,783

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	305,000,000
CMC	306,000,000	274,279,668
Khác	3,805,451	-

V.03 Các khoản phải thu	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu của khách hàng	70,923,374,821	84,313,879,877
- Trả trước cho người bán	6,327,385,516	8,905,661,765
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	20,618,495,277	20,176,299,311
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(443,284,035)	(443,284,035)
Cộng	97,425,971,579	112,952,556,918

V.04 Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	38,245,238,856	38,513,703,058
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,003,365,946	6,447,236,652
- Thành phẩm	6,263,719,551	8,223,740,074
- Hàng hoá	5,099,307,753	2,727,847,920
Cộng	56,611,632,106	55,912,527,704

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần của hàng tồn kho	56,611,632,106	55,912,527,704

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ: -

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	180,611,176	
Cộng	180,611,176	-
V.06 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	1,684,746,589	765,712,677
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	1,684,746,589	765,712,677

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

MẪU SỐ B 09 - DN

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,568,189,228	27,302,861,169	8,332,030,997	579,729,221	43,782,810,615
2- Số tăng trong năm	-	735,034,886	-	10,427,273	745,462,159
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		735,034,886		10,427,273	745,462,159
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang DS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4- Số dư cuối năm	7,568,189,228	28,037,896,055	8,332,030,997	590,156,494	44,528,272,774
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	3,682,003,760	23,917,502,595	5,213,159,478	389,202,708	33,201,868,541
2- Khấu hao trong năm	114,757,215	174,504,826	210,591,738	28,604,873	528,458,652
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý					-
4- Số dư cuối năm	3,796,760,975	24,092,007,421	5,423,751,216	417,807,581	33,730,327,193
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	3,886,185,468	3,385,358,574	3,118,871,519	190,526,513	10,580,942,074
2- Tại ngày cuối kỳ	3,771,428,253	3,945,888,634	2,908,279,781	172,348,913	10,797,945,581

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9,998,142,576	220,000,000	10,218,142,576
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
-			
- Tăng khác			
Số dư cuối năm	9,998,142,576	220,000,000	10,218,142,576
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Số dư đầu năm	387,811,680	165,768,569	553,580,249
Khấu hao trong năm	55,545,237	27,500,001	83,045,238
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	443,356,917	193,268,570	636,625,487
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	9,610,330,896	220,000,000	9,830,330,896
2- Tại ngày cuối năm	9,554,785,659	26,731,430	9,581,517,089

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012	01/01/2012
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương	13,513,462,071	13,513,462,071
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1,043,085,427	1,043,085,427
+ Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè	2,250,237,719	127,182,727
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	1,857,560	
+ Mua sắm TSCĐ		7,534,886
Cộng	16,808,642,777	14,691,265,111

V.10 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
- Chi phí CCDC chờ PB		62,790,000
- Chi phí trả trước KDDV	125,000,000	
- Chi phí khác	128,651,216	105,651,216
Cộng	253,651,216	168,441,216

V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
- Vay công đoàn tổng công ty	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vay ngân hàng VCB	11,892,448,015	11,574,968,141
- Vay ngân hàng HSBC	16,905,797,358	6,000,000,000
	38,798,245,373	27,574,968,141

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế Giá trị gia tăng	427,809,238	126,786,736
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,085,018,137	2,542,689,053
- Thuế Thu nhập cá nhân	290,560,841	331,926,532
- Thuế khác		
Cộng	3,803,388,216	3,001,402,321

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	136,777,881	123,553,275
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	160,828,980	41,497,481
- Cổ tức phải trả		
(Bao gồm phần vốn phát hành thêm cổ phiếu)	7,674,420,267	7,469,076,967
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,347,777,427	4,034,784,504
Cộng	12,319,804,555	11,668,912,227

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	52,000,000,000	25,425,165,374	-	(343,472,600)		2,175,721,847	6,266,780,863	3,300,121,010
- Tăng vốn trong năm trước	20,276,620,000					14,282,205,313		
- Lãi trong năm trước						(2,916,018,847)	2,916,018,847	
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(656,490,190)		656,490,190
- Trích quỹ dự phòng tài chính						(3,096,209,000)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(6,213,831,000)		
- Chia cổ tức năm trước						15,112,664		
- Tăng khác						(952,280,914)		
- Giảm khác								
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374		(343,472,600)		2,638,209,873	9,182,799,710	3,956,611,200
- Số dư đầu năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	-	(343,472,600)		2,638,209,873	9,182,799,710	3,956,611,200
- Tăng vốn trong năm nay						2,588,911,324		
- Lãi trong năm nay						(1,091,721,757)	1,091,721,757	
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(57,620,076)		57,620,076
- Trích quỹ dự phòng tài chính						(823,262,380)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(267,763,800)		
- Chia cổ tức năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						(1,130,165,568)		
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	-	(343,472,600)		1,856,587,616	10,274,521,467	4,014,231,276

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000	46.00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000	53.64%
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000	0.36%
Cộng	72,276,620,000	100.00%
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890	

MẪU SỐ B 09 - DN

V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/03/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
V.16 Cổ phiếu	31/03/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01 đến 31/03/2012	Từ 01/01 đến 31/03/2011
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,673,467,304	129,497,701,958
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,673,467,304	129,497,701,958
V.19. Giá vốn hàng bán	114,569,001,703	117,975,414,142
V.20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01 đến 31/03/2012	Từ 01/01 đến 31/03/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321,975,669	559,297,359
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	217,072,907	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		13,603,409
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,014,635	36,016,000
Cộng	552,063,211	608,916,768

V21. Chi phí tài chính

	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2012</i>	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2011</i>
- Phí lãi vay ngân hàng	993,750,252	1,145,838,133
- Chênh lệch tỷ giá		417,540,307
- Lỗ do KD cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	993,750,252	1,563,378,440

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2012</i>	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2011</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,569,001,703	116,576,578,106
2. Chi phí nhân công	2,298,643,178	3,284,574,615
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	611,503,890	550,474,234
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,330,050,757	2,088,000,327
5. Chi phí khác bằng tiền	3,328,584,925	2,470,963,763
Cộng	122,137,784,453	124,970,591,045

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2012</i>	<i>Từ 01/01 đến 31/03/2011</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,386,389,240	3,995,938,232
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(217,072,907)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	2,169,316,333	3,995,938,232
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	542,329,084	998,984,558
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,844,060,156	2,996,953,674

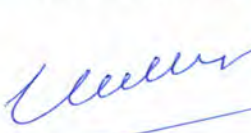
Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

NGƯỜI LẬP


N. D. D. Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Trí Lượng

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Học